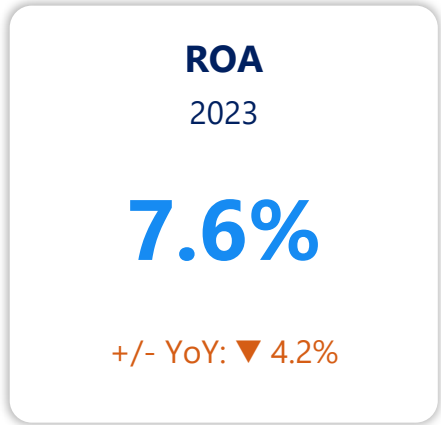
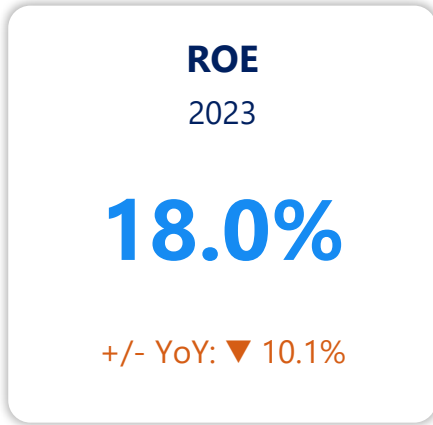
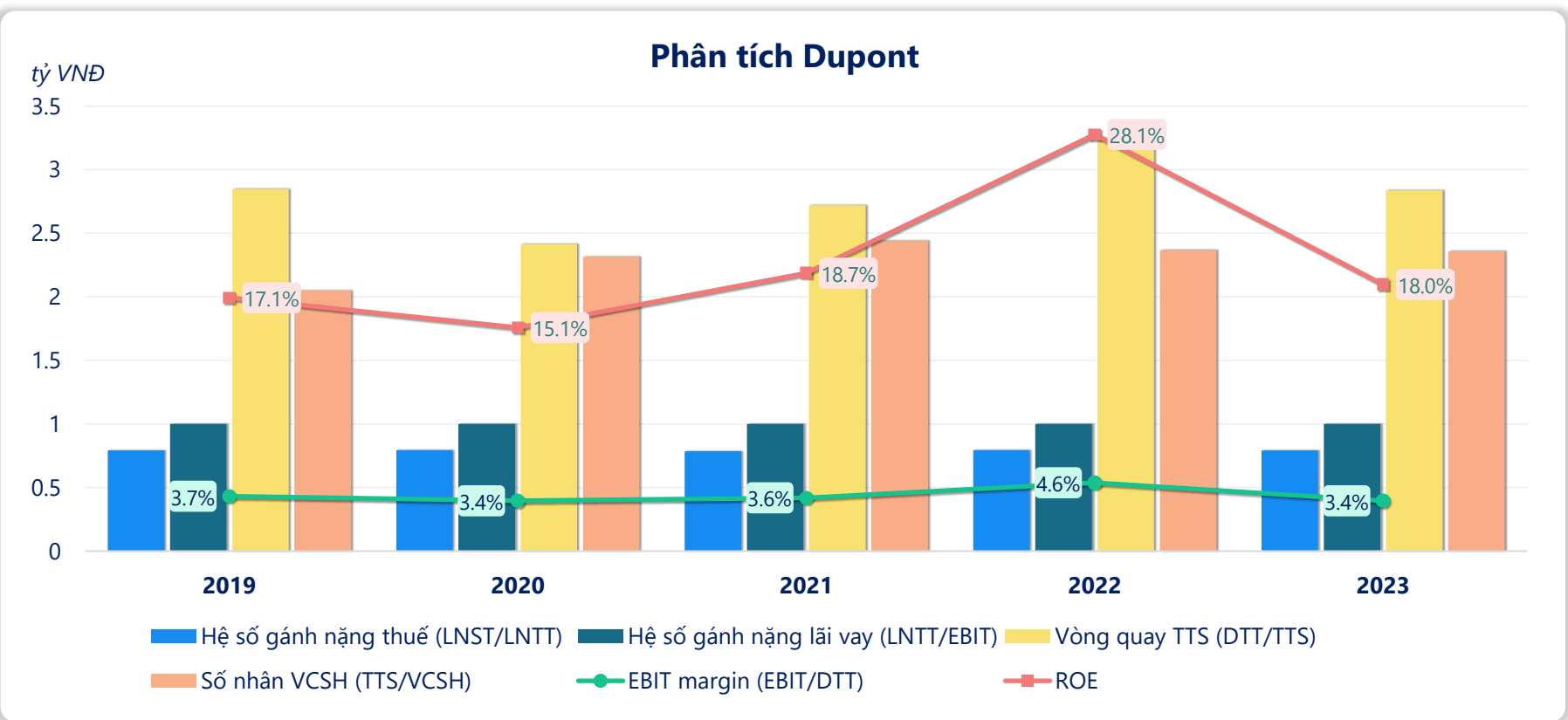
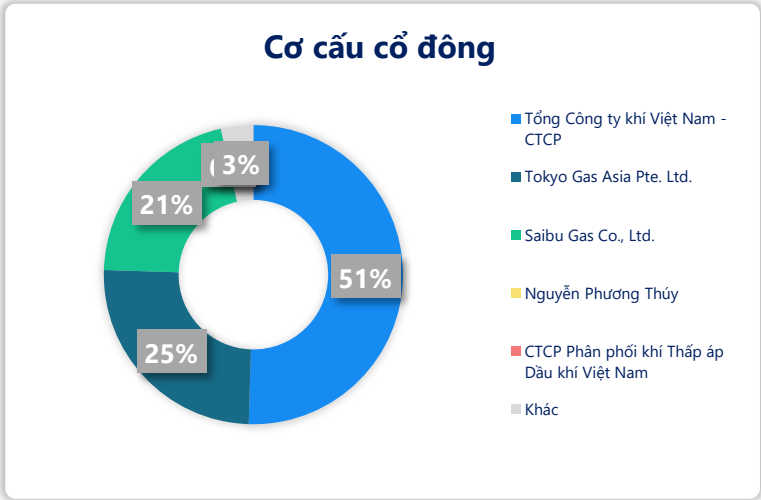


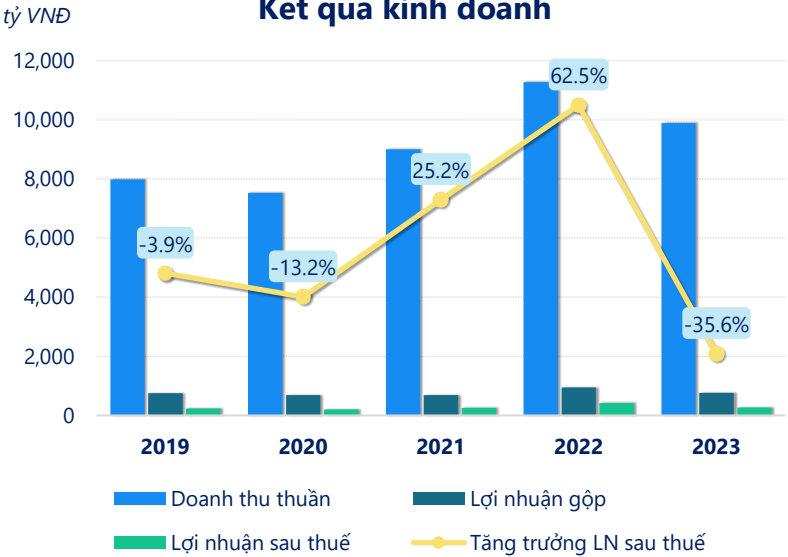
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		38,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		21,579 - 49,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,762
Số lượng CPLH (CP)		98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,475
Sở hữu nước ngoài		47.0%
Beta		0.23
EPS		2,685
P/E		14.2

	YTD	1T	3T	6T
PGD	74.1%	-1.7%	-5.8%	-5.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

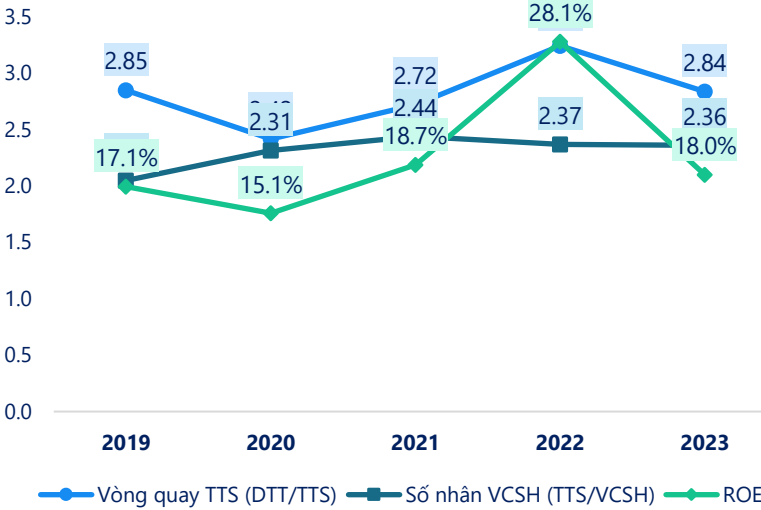


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

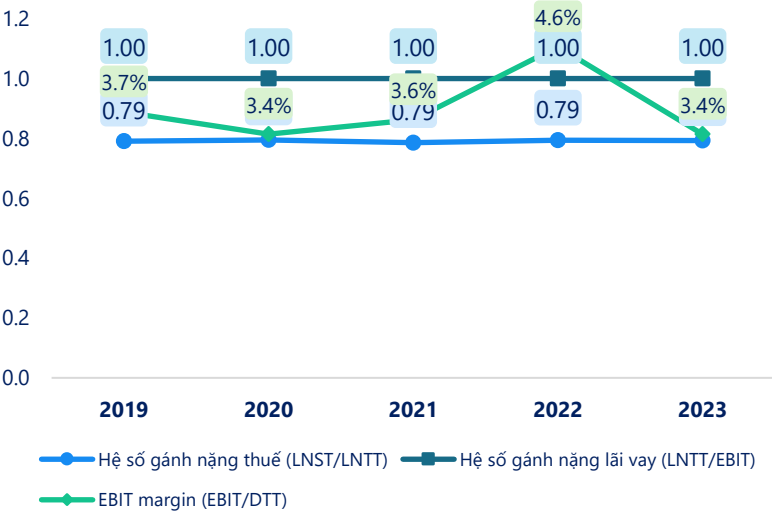
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PGD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.3%** chỉ còn **9,891** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.6%** chỉ còn **265.8** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

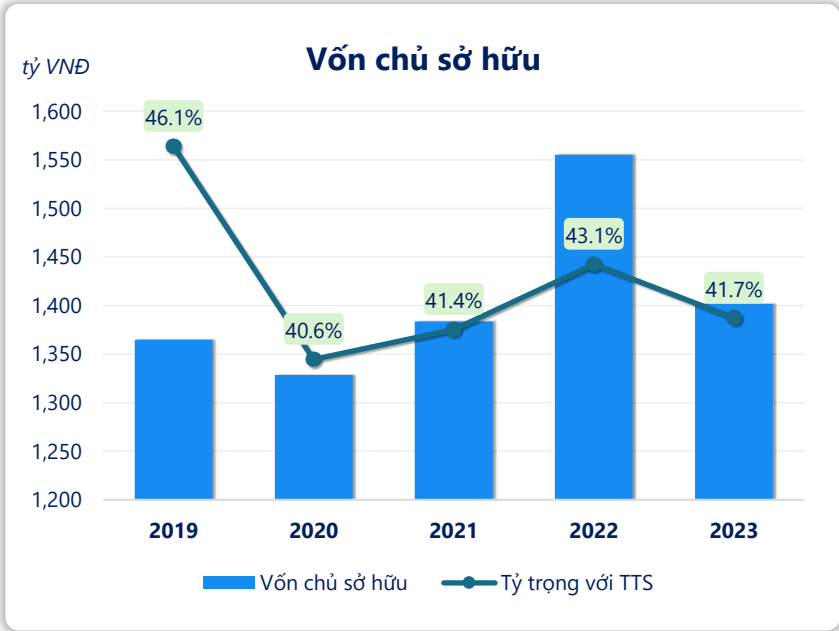
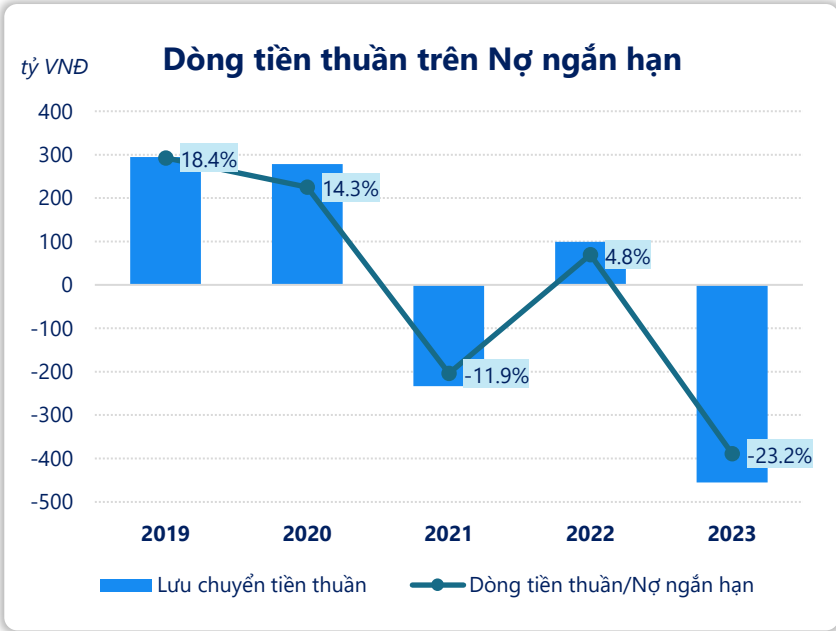
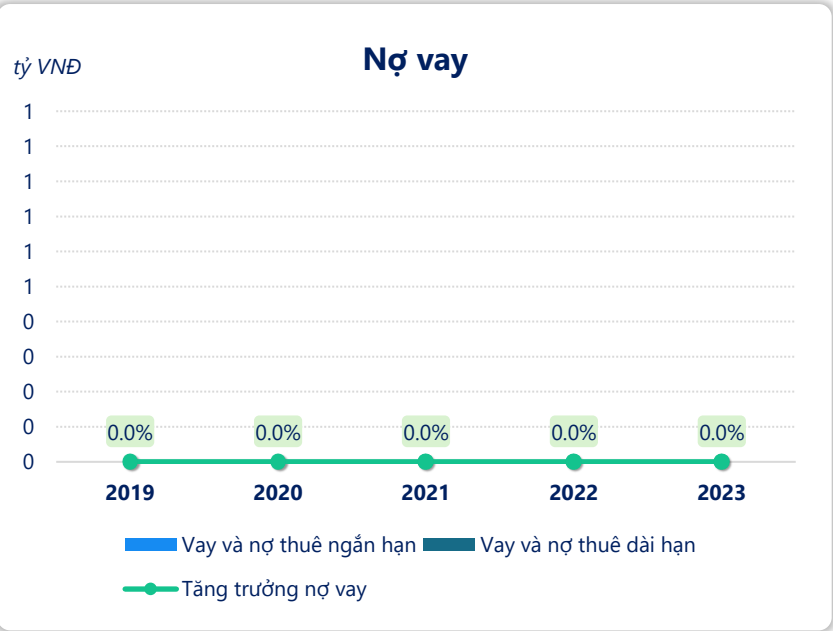
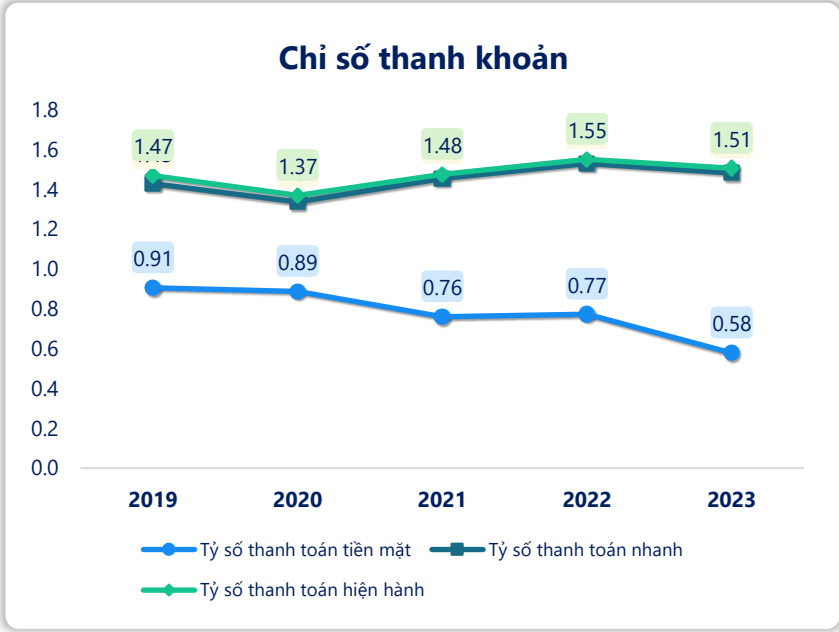
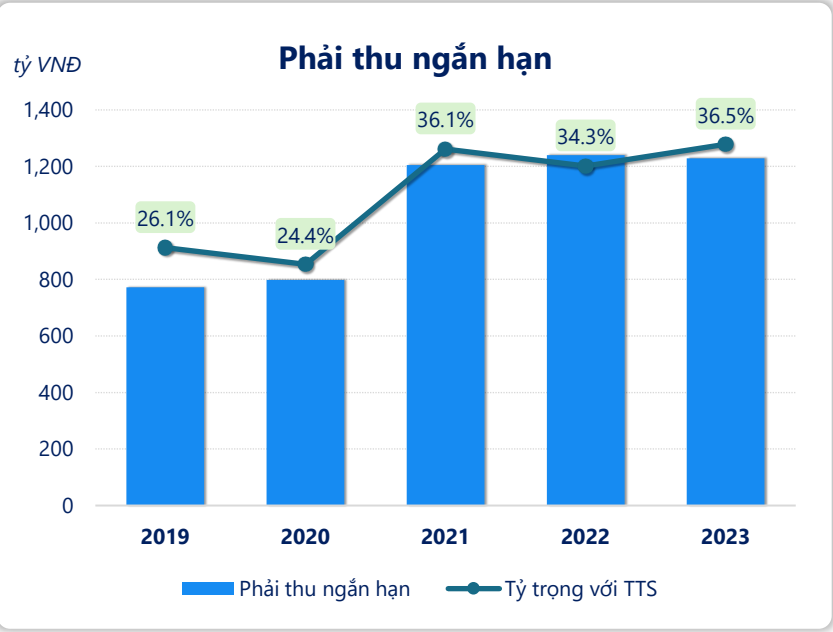
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.84**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,363	3,612	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	2,955	3,191	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	1,135	1,590	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	487	297	64.1%
Phải thu ngắn hạn	1,229	1,240	-0.9%
Hàng tồn kho	46.7	42.8	9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	57.3	21.0	173%
Tài sản dài hạn	408	421	-3.0%
Phải thu dài hạn	3.05	3.19	-4.2%
Tài sản cố định	278	298	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.30	1.50	53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	118	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,961	2,057	-4.6%
Nợ ngắn hạn	1,961	2,056	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,643	1,770	-7.2%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,402	1,555	-9.9%
Vốn chủ sở hữu	1,402	1,555	-9.9%
Vốn điều lệ	990	900	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,982	7,527	8,996	11,274	9,891
Giá vốn hàng bán	7,231	6,836	8,305	10,321	9,125
Lợi nhuận gộp	751	690	691	954	765
Doanh thu HĐTC	18.0	10.4	11.5	19.9	51.6
Chi phí TC	0	0	5.78	4.00	7.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	382	367	315	349	367
Chi phí QLDN	92.1	76.5	60.2	99.0	107
LN thuần từ HĐKD	295	257	322	521	336
Lợi nhuận khác	0.15	-1.67	1.37	-1.77	-0.48
LN trước thuế	296	255	323	520	335
Lợi nhuận sau thuế	234	203	254	413	266
LNST của CĐ cty mẹ	234	203	254	413	266

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	535	-24.8	481	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.41	-31.1	-28.7	-156	-173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-225	-180	-225	-405
Tiền đầu kỳ	1,152	1,446	1,724	1,491	1,590
Lưu chuyển tiền thuần	294	278	-234	99.3	-455
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,446	1,724	1,491	1,590	1,135